TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-PT
Ngày 23 tháng 01 năm 2024
V/v:"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Nguyễn Văn Tính.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Xuân Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 và 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2023/HNGĐ- ST ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu phố Cả Đông Côi, phường Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Nguyễn Hữu L, Công ty Luật Tràng An, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 228, khu phố ĐC, phường H, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố CĐC, phường H, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà M để giải quyết về tài sản: Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu TX, phường HL, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1952; Địa chỉ: Khu phố CĐC, phường H, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khu phố CĐC, phường H, thị xã TT, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn HP, xã TĐ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố LĐC, phường , thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

*(Chị L và chị H uỷ quyền cho ô*ng Nguyễn Anh N).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

* *Nguyên đơn ông Nguyễn Công T trình bày:* Ông kết hôn với bà Trần Thị M năm 1978, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gia Đông, huyện Thuận Thành (nay là UBND phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành), tỉnh Bắc Ninh.

Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn căng thẳng nên bà M đến ở cùng với cháu gái, ông bà sống ly T từ năm 2010 đến nay, vợ chồng không thể đoàn tụ được nên ông đề nghị Toà án cho vợ chồng được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị D M, sinh năm 1994. Hiện các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị M trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Công T năm 1978, có đăng ký kết hôn tại UBND xã GĐ, huyện TT, tỉnh Bắc Ninh. Trong thời gian chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do ông T quan hệ bất chính với người khác rồi về ruồng rẫy vợ con. Vợ chồng ly T từ năm 2010 và đã chấm dứt tình cảm với nhau. Nay ông T làm đơn ly hôn bà cũng nhất trí.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung như ông T đã trình bày. Do hiện các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng có thửa đất số 165, tờ bản đồ số 58, diện tích 328,8m^2 tại thôn CĐC, thị trấn H, huyện Thuận Thành (nay là khu phố CĐC, phường Hồ, thị xã Thuận Thành), tỉnh Bắc Ninh (*viết tắt là* thửa đất số 165). Ngoài yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất trên, bà không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

Nguồn gốc đất: Thửa đất số 165 trước đây là thửa số 120, tờ bản đồ số 58. Theo bản đồ địa chính đo đạc và sổ mục kê đất đai lập năm 1998 thì thửa đất này đứng tên sử dụng là bà Trần Thị M. Do năm 1998 khi đo đạc lập bản đồ địa chính Cơ quan nhà nước đã đo cả phần đất của hộ liền kề là hộ ông Trần Văn Cần vào nên thửa đất có diện tích 589,3m^2. Sau đó đến năm 2010 chỉnh lý thì thửa đất 120 được

tách ra làm hai thửa, là thửa số 165 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* QSDĐ) là ông Nguyễn Công T và thửa số 164 đứng tên ông Trần Văn Cẩn.

Thửa đất số 120 có nguồn gốc do cha ông của ông T để lại. Năm 1978 khi bà lấy ông T thì vợ chồng về thửa đất này ở, khi đó có cả bố mẹ chồng. Vợ chồng ở chung được khoảng 3 - 4 năm thì bố mẹ chồng không ở cùng với vợ chồng bà nữa mà chuyển về nhà em ông T để ở đến khi các cụ mất. Như vậy thửa đất số 120 (sau này một phần là thửa 165) vợ chồng bà đã ở và sử dụng từ năm 1978 là thời điểm bà lấy ông T. Thời điểm năm 1978 sau khi bà lấy ông T thì bố mẹ chồng cũng đã thống nhất là thửa đất này để cho vợ chồng bà sử dụng. Việc các cụ giao cho vợ chồng bà được sử dụng đất cũng chỉ thống nhất trong gia đình là như vậy chứ không có văn bản giấy tờ gì.

Quá trình sử dụng đất: Kể từ năm 1978 vợ chồng đã sử dụng thửa đất. Sau đó đến khoảng năm 1988 -1990 địa phương có chính sách điều chỉnh ruộng, đất ở. Theo chính sách này thì mỗi gia đình chỉ được sử dụng 240m^2 đất ở, nếu gia đình nào sử dụng vượt quá thì phải trả lại địa phương để chia cho những hộ gia đình khác chưa có đất. Thời điểm đó cũng thực hiện chính sách là nếu gia đình nào muốn giữ lại đất ở thì phải trừ đi đất rau xanh ngoài đồng (đất 10%) với tỷ lệ 2/1, tức là nếu giữ lại 02 thước đất ở thì phải bị trừ đi 01 thước đất rau xanh. Khi đó gia đình bà vì muốn giữ lại đất ở nên đã phải trừ đi một số diện tích đất rau xanh, gia đình bà đã bị trừ đi 3,7 thước đất rau xanh (tức là 88,8m^2) để đổi lại 177,6m^2 đất ở.

Do ông T đi thoát ly từ thời điểm chưa kết hôn với bà (ông T là Công an) nên ông T không được chia đất ruộng ở quê, không có đất rau xanh, phần đất rau xanh này là tiêu chuẩn của bà với 02 con là chị H và chị L với tiêu chuẩn mỗi nhân khẩu được chia 3,5 thước. Ba mẹ con bà được chia 10,5 thước. Khi địa phương trừ vào đất ở thì cứ trừ vào tổng diện tích đất rau xanh chứ không trừ vào riêng của ai, như vậy phần đất rau xanh bị trừ đi có cả diện tích của 3 mẹ con bà.

Thửa đất 165 do ông T đi công tác xa nhà nên chỉ có 4 mẹ con bà ở, đến năm 1993 thì mẹ con bà không ở trên thửa đất này nữa mà chuyển ra chỗ khác. Kể từ thời điểm đó thì thửa đất chỉ để trồng cây, sau này thì con gái bà là chị L có làm một quán nhỏ bán hàng nhưng cũng không ở đó mà chỉ bán quán và trông nom nhà cửa. Như vậy coi như thửa đất gần như bỏ không để trồng cây từ năm 1993.

Năm 2007 ông T nghỉ hưu, vợ chồng ở cùng với nhau đến năm 2010 thì sống ly T, ông T ở cùng với người khác thi thoảng mới về nhà. Đến năm 2012 thì ông T làm một căn nhà nhỏ trên thửa đất số 165 để ở cùng với bà hai, năm 2019 ông T làm nhà kiên cố trên đất. Kể từ năm 2010 đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ là ông Nguyễn Công T.

Nay bà yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 165 theo quy định của pháp luật, bà M đề nghị được chia bằng đất ở.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan là:

Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị N trình bày: Hai bà là chị ruột của ông T. Hai bà xác định thửa đất số 165 là của bố mẹ các bà để lại cho ông T, việc bố mẹ để lại cho ông T gia đình đã có văn bản giấy tờ và đất đã đứng tên ông T. Nay bà M có yêu cầu chia thửa đất, hai bà xác định thửa đất là của ông T, các bà không liên quan và cũng không yêu cầu gì trong việc giải quyết vụ việc giữa ông T với bà M.

Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị L do ông N trình bày. Theo tiêu chuẩn chia đất ruộng thì chị L và chị H mỗi người đều được địa phương chia cho 01 định suất đất rau xanh với diện tích là 3,5 thước (84m^2), diện tích đất này do mẹ các chị là bà M quản lý sử dụng. Nay việc tranh chấp chia đất có liên quan đến quyền lợi của hai chị thì hai chị để lại cho bà M được hưởng, các chị nhất trí theo ý kiến của bà M trong việc giải quyết yêu cầu chia đất.

Đối với yêu cầu chia đất của bà M thì ông T trình bày: Thửa đất số 165 có nguồn gốc của bố mẹ ông. Sau khi vợ chồng lấy nhau thì về ở cùng với bố mẹ ông được khoảng 01 năm thì ra ở riêng, ở riêng nhưng vẫn ở cùng trên thửa đất của bố mẹ ông. Khoảng năm 1984 thì bố mẹ ông chuyển sang ở cùng với vợ chồng em trai ông ở ngay cạnh đó. Đến năm 1990 vợ chồng mua được một thửa đất khác là thửa số 148, tờ bản đồ số 58 diện tích 261m^2, sau đó vợ chồng chuyển ra đất mới ở. Năm 2009, ông nghỉ hưu về chung sống cùng với bà M nhưng do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên từ năm 2012 ông đã vào ở trên thửa đất cũ. Thửa đất mới do bà M quản lý đến năm 2019 thì bà M đã bán để chuyển về ở cùng với cháu gái. Toàn bộ số tiền bán đất này bà M đã quản ý sử dụng.

Năm 2010, ông kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 165 mang tên ông Nguyễn Công T. Việc ông làm sổ đỏ đã được các anh chị em ruột nhất trí vì đều xác định đây là đất của bố mẹ ông để lại cho ông. Nay bà M có yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 165 thì ông T không nhất trí.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành đã áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 147, 157, 165 227, 228, 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 55, 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Công T với bà Trần Thị M.

2. Con chung: Không xem xét giải quyết việc giao nuôi con chung do con chung đã đủ tuổi thành niên.

3. Tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị M, yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 352,3m^2 tại số thửa 165, tờ bản đồ số 58 đất có địa chỉ tại khu phố Cả Đông Côi, phường Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Chia cho bà M phần đất có diện tích 105,3m^2 có tứ cận như sau: Hướng Bắc giáp với đường liên xã có độ dài tính từ góc Tây Bắc giáp với ngõ đi vào nhà ông T đến góc Đông Bắc giáp với nhà đất ông Trần Văn Cẩn có độ dài 7,39m; Hướng

Đông giáp đất nhà ông Cẩn tính từ góc Đông Bắc đến góc Đông Nam có chiều dài 13,07m; Hướng Nam giáp với sân gạch nhà ông T tính từ góc Đông Nam đến góc Tây Nam có độ dài 8,39m; Hướng Tây giáp với ngõ đi vào nhà ông T có chiều dài 13,76m (Phần diện tích giới hạn bởi các điểm ABCD theo sơ đồ kèm theo bản án).

Bà M được sử dụng toàn bộ số tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên phần diện tích đất được phân chia gồm 01 nhà cấp 4, một Lán, Tường bao và các tài sản gắn liền với đất khác

Ông Nguyễn Công T được chia phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 165 tờ bản đồ số 58 có diện tích 247m^2 đất có địa chỉ tại khu phố Cả Đông Côi, phường Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (có sơ đồ phân chia kèm theo bản án)

Bà M, ông T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với phần diện tích đất được phân chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/8/2023, ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M kháng cáo về tài sản; ông T, bà N đề nghị xác nhận thửa đất số 165 là tài sản riêng của ông T (do bố mẹ ông T để lại); bà M đề nghị phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Công T M kết hôn với bà Trần Thị M vào năm 1978, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo pháp luật nên hôn nhân của ông T và bà M là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên thiếu sự tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng đã sống ly T từ năm 2010 đến nay nên tình cảm không còn, cả hai bên đều đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận việc thuận tình ly hôn của ông T và bà M là có căn cứ.

[2.2] Con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 và Nguyễn Thị D M, sinh năm 1994. Hiện các con đều đã trưởng thành nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của ông T, bà N, bà M về tài sản thì thấy:

[3.1] Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 58, diện tích 261m^2 ở thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (*viết tắt là* thửa đất số 148).

Năm 1990, ông T bà M cùng nhau tạo lập được khối tài sản chung là QSDĐ của thửa đất số 148 đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số S 654253 ngày 20/02/2001, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ 00616 QSDĐ/27QĐCT cho hộ bà Trần Thị M.

Ngày 16/02/2019, hộ ông T (gồm 5 người: ông T, bà M và 3 con chung) đã thỏa thuận phân chia đối với thửa đất số 148. Theo đó, ông T và các con chung ủy quyền cho bà M bán thửa đất trên. Số tiền bán được sẽ chia làm 05 phần, mỗi người được chia 1/5 giá trị thửa đất. Ông T đã ký "Hợp đồng ủy quyền" cho bà M tại Văn phòng công chứng. Sau khi chuyển nhượng thửa đất số 148 bà M đã mua thửa đất khác để làm nơi ở mới.

Tại phiên tòa bà M cũng thừa nhận đến nay bà chưa thanh toán 250.000.000đ tiền bán đất cho ông T. Như vậy đối với phần tài sản chung của vợ chồng thì bà M vẫn chưa trả tiền cho ông T. Cũng tại phiên tòa phúc thẩm bà đồng ý trả ông T 250.000.000đ tiền bán thửa đất số 148 nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà M.

[3.1] Thửa đất số 165: Đã được UBND huyện Thuận Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 282524, số vào sổ 00203/QĐ354 theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 21/9/2010 cho ông Nguyễn Công T.

Nguồn gốc thửa đất: Ông T, bà N, bà M đều xác định thửa đất là do bố mẹ ông T là cụ ông Nguyễn Công Tu và cụ bà Nguyễn Thị Ngăn để lại, không phải do vợ chồng ông T mua; vợ chồng chỉ ở trên đất từ năm 1984 đến năm 1991. Vì vậy, nội dung này không phải chứng minh.

Do sai sót trong quá trình đo đạc bản đồ năm 1998 đã đo nhập cả diện tích liền kề của hộ ông Trần Văn Cẩn vào cùng thửa đất của gia đình ông T thành thửa đất số 120 đứng tên hộ bà Trần Thị M.

Năm 2010 thửa đất 120 đã được tách thành hai thửa: Thửa số 165 diện tích 328,8m^2 cho chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Công T và thửa số 164, diện tích 257,5m^2 cho chủ sử dụng là ông Trần Văn Cẩn.

Ngày 21/9/2010, ông T được giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 165 sau đó bà M đã có đơn yêu cầu gửi UBND thị trấn Hồ về việc được đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ cùng ông T. Tại Biên bản làm việc ngày 11/11/2010 của UBND thị trấn Hồ đã xác định thửa đất là di sản thừa kế của chị em ông T nên việc để ai đứng tên trên giấy chứng nhận sẽ do gia đình tự thoả thuận, sau đó báo lại để UBND thị trấn giải quyết. Biên bản làm việc này có chữ ký của ông T, bà M. Từ 11/11/2010 cho đến ngày 09/11/2021 (khi ông T khởi kiện xin ly hôn) thì bà M cũng không khiếu nại hoặc thắc mắc gì về việc ông T đứng tên một mình trong giấy chứng nhận QSDĐ. Trong khi vợ chồng đã sống ly T từ 2010 cho đến năm 2021. Điều đó chứng tỏ bà M đã biết và thừa nhận việc ông T đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 165 mà không khiếu nại đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông T.

Bà M cho rằng bố mẹ chồng đã họp gia đình và tuyên bố cho vợ chồng bà được toàn quyền sử dụng thửa đất nhưng là lời trình bày của bà M và không có chứng cứ chứng minh. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tu và cụ Ngăn (ông T, ông Ích, bà N, bà V) đều xác định thửa đất số 165 là tài sản thừa kế của hai cụ, không phải là tài sản của vợ chồng ông T. Từ năm 1991 cho đến nay bà M cũng không sinh sống trên thửa đất số 165.

Bà M cho rằng năm 1990 ba mẹ con bà gồm bà M, chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị H mỗi người được chia 3,5 thước ruộng rau xanh. Mẹ con bà đã bị trừ đi 3,7 thước (88,8m^2) để đổi lấy 177m^2 đất ở. Tuy nhiên, tại trang 4 và 5 bản án sơ thẩm đã xác nhận: "*Gia đình bà M cũng đã bị trừ đi số diện tích đất rau xanh nhưng cụ thể bị trừ đi bao nhiêu thước thì địa phương cũng không còn sổ sách lưu giữ nên không xác định được diện tích đất rau xanh của hộ gia đình bà M đã bị trừ, cũng không xác định được diện tích đất ở mà gia đình bà M đã được trừ vào đất rau xanh…Đối với tài liệu liên quan đến việc chia ruộng rau xanh cũng như việc đổi đất rau xanh lấy đất ở như bà M trình bày phía UBND phường không còn hồ sơ lưu giữ nên không có thông tin về nội dung này".*

Như vậy, bản án sơ thẩm cũng nhận định không làm rõ được diện tích ruộng rau xanh mẹ con bà M được chia và bị trừ vào diện tích đất ở của thửa đất số 165 là bao nhiêu nên không có căn cứ xác định việc trừ ruộng rau xanh của mẹ con bà M để giữ lại diện tích đất của thửa đất số 165. Ngoài ra, bố mẹ ông T và gia đình ông Thích (em ông T) cũng ở trên đất từ năm 1978 đến năm 2000 nên việc trừ ruộng phần trăm để giữ đất ở là trừ của cụ Ngăn, gia đình ông Thích hay mẹ con bà M cũng chưa xác định được.

Quá trình sử dụng đất từ năm 1984 đến năm 1990, do ông T công tác xa nhà nên bà M là người đang quản lý, sử dụng đất được đứng tên trong sổ mục kê và đóng thuế đất chứ không phải là chủ sử dụng thửa đất.

Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng chưa ly hôn thì thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T, những người thừa kế của cụ Ngăn cũng đồng ý cho ông T nên xác định thửa đất số 165 là tài sản chung vợ chồng nhưng có nguồn gốc là của gia đình ông T chứ không phải do vợ chồng mua. Vì vậy, cần chia cho ông T nhiều hơn bà M theo tỷ lệ 70/30 như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Bản án sơ thẩm chia cho bà M sử dụng toàn bộ phần diện tích đất mặt đường và chia cho ông T sử dụng phần đất phía trong là không đảm bảo quyền lợi cho ông T. Vì thửa đất số 165 có nguồn gốc của bố mẹ ông T, là thửa đất nhiều góc cạnh, mặt tiền hẹp và sâu nên việc chia đất như cấp sơ thẩm sẽ không đảm bảo giá trị thửa đất giữa phần đất bên trong và bên ngoài. Ông T là con trưởng và phần đất phía trong ông T đã xây nhà để thờ cúng tổ tiên. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho ông T và các đương sự trong vụ án, cần giao cho ông T sử dụng toàn bộ thửa đất và trích chia công sức cho bà M bằng tiền là phù hợp.

Cụ thể: (328,8m^2 x 17.000.000đ) x 30% = 1.676.500.000đ, được đối trừ 250.000.000đ tiền bán thửa đất số 148 của vợ chồng, ông T còn phải trả bà M là 1.426.800.000đ *(Một tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).*

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Từ những căn cứ trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà N, bà M về tài sản, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T, bà N, bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M; sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 147, 157, 165 227, 228, 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 55, 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Công T với bà Trần Thị M.

2. Con chung: Không giải quyết.

3. Tài sản: Xác nhận thửa đất số 165, tờ bản đồ số 58, diện tích 352,3m^2 tại khu phố Cả Đông Côi, phường Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng.

Giao cho ông Nguyễn Công T sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 58, diện tích 352,3m^2 và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất tại khu phố Cả Đông Côi, phường Hồ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Ông Nguyễn Công T phải trích trả công sức cho bà Trần Thị M là 1.426.800.000đ *(Một tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).*

3. Án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Công T và bà Trần Thị M.

Ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị M mỗi người 300.000đồng tại các biên lai: số AA/2021/0006111 ngày 17/8/2023, số AA/2021/0006110 ngày 17/8/2023 và số AA/2021/0006113 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà M tự nguyện chịu 8.200.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản (xác nhận bà M đã nộp đủ). Ông T tự nguyện chịu 8.000.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản (xác nhận ông T đã nộp đủ).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND tx Thuận Thành;
- Chi cục THADS tx Thuận Thành;
- Các đương sự

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết M